

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Cục Trưởng Cục Thống kê tại tờ trình số 487/TTr-CTK ngày 21/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (*sau đây gọi tắt là Khung đánh giá*) để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thống kê

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy định trong Khung đánh giá ban hành theo Quyết định này, trình UBND tỉnh ban hành báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư: trước ngày 05 tháng 12 hằng năm (số liệu ước tính năm hiện tại, chính thức năm trước); trước ngày 18 tháng 3 hằng năm (số liệu sơ bộ năm trước).

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo ngành, lĩnh vực được phân công trong trường hợp cần thiết trình Chủ tịch UBND tỉnh, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Sở, ban, ngành, địa phương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, tổng hợp số liệu trong Khung đánh giá, bảo đảm sự kết nối, liên thông, kịp thời phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

2. Các Sở, ban, ngành tỉnh

- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý, thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu quy định trong Khung đánh giá định kỳ hằng năm, 5 năm gửi về Cục Thống kê tỉnh tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Kỳ báo cáo ngày 15 tháng 3 hằng năm: Số liệu Sơ bộ năm trước.

- Kỳ báo cáo ngày 15 tháng 11 hằng năm: Số liệu ước tính năm hiện tại và chính thức năm trước.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm đối với cấp huyện trên cơ sở Khung đánh giá cấp tỉnh và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện.

- Tổng hợp số liệu chỉ tiêu của Khung đánh giá trong quá trình đánh giá kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của từng huyện; trên cơ sở đó, kịp thời đề xuất, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trong việc chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá bổ sung kết quả thực hiện các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các chỉ tiêu của Khung đánh giá kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của từng huyện.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chủ động phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thống kê trong công tác xây dựng Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm cấp huyện trên cơ sở Khung đánh giá và Hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện triển khai thực hiện, theo dõi; định kỳ hằng năm, 5 năm báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy định trong

Khung đánh giá cấp huyện gắn với triển khai xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục Thống kê, Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THNV (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Công Sứ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH HÒA BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Đơn vị báo cáo
			Chính thức năm trước	Ước tính năm báo cáo	
A	B	C	D	E	F
A	KINH TẾ				
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (GRDP)				Cục Thống kê
1	Theo giá hiện hành				"
1.1	Quy mô GRDP				"
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng			"
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD			"
1.2	Cơ cấu GRDP				"
a)	<i>Theo khu vực kinh tế</i>	%			"
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			"
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"			"
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"			"
1.2.3	Dịch vụ	"			"
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			"
b)	<i>Theo loại hình kinh tế</i>	%			"
1.2.5	Nhà nước	"			"
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"			"
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			"
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			"
1.3	Quy mô GRDP so với:				"
1.3.1	Quy mô GDP cả nước	Lần			"
1.3.2	Quy mô GRDP của vùng ...	Lần			"
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh				"
a)	<i>Theo khu vực kinh tế</i>	%			"
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			"
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"			"
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"			"

2.3	Dịch vụ	"			"
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			"
<i>b)</i>	<i>Theo loại hình kinh tế</i>	%			"
2.5	Nhà nước	"			"
2.6	Ngoài Nhà nước	"			"
2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			"
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			"
3	GRDP bình quân đầu người				"
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành				"
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng			"
3.1.2	Ngoại tệ	USD			"
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%			"
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:				"
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần			"
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng	"			"
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG				"
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động			"
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			"
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"			"
1.3	Dịch vụ	"			"
2	<i>So với</i>				"
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần			"
2.2	Năng suất lao động vùng ...	"			"
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%			"
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			"
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"			"
3.3	Dịch vụ	"			"
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động			"
III	NGÂN SÁCH				Sở Tài Chính
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng			"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			"

	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	Tỷ đồng			"
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%			"
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%			"
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng			"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			"
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương</i>	Tỷ đồng			"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			"
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%			"
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng			Cục Thống kê
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"			"
1.1.1	Nhà nước	"			"
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"			"
1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			"
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%			"
1.2.1	Nhà nước	"			"
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"			"
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			"
1.3	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%			"
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%			Cục Thống kê
3	Đầu tư nước ngoài				Sở KH & ĐT
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án			"
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD			"
3.2.1	Cấp mới	"			"
3.2.2	Điều chỉnh	"			"
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"			"
4	Xây dựng				Cục Thống kê/ Sở Xây Dựng
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²			"
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²			"

V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ				
1	Doanh nghiệp				
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp			Cục Thống kê
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người			"
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới				Sở KH&ĐT
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp			"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			"
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng			"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			"
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người			"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			"
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp			"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			"
2	Hợp tác xã				
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã			Cục Thống kê
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người			"
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã			Liên minh HTX
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"			"
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp			"
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ			"
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
1	Nông nghiệp				Cục Thống kê
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng			"
1.2	Cây lương thực có hạt				"
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha			"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"			"
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn			"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"			"
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg			"

1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT			"
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)				"
1.5	Số gia súc, gia cầm				"
1.5.1	Trâu	Con			"
1.5.2	Bò	"			"
1.5.3	Lợn	"			"
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con			"
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn			"
1.6.1	Thịt trâu hơi	"			"
1.6.2	Thịt bò hơi	"			"
1.6.3	Thịt lợn hơi	"			"
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"			"
2	Lâm nghiệp				"
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha			"
3	Thủy sản				"
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn			"
3.1.1	Nuôi trồng	"			"
3.1.2	Khai thác	"			"
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	"			"
VII	CÔNG NGHIỆP				
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%			"
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	"			"
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%			"
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT			"
	(Tùy thuộc sản phẩm chủ yếu của tỉnh)				"
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH				"
1	Thương mại				"
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng			"
	Tốc độ tăng	%			"
1.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng			"

	Tốc độ tăng	%			"
2	Du lịch				"
2.1	Số lượt khách du lịch nội địa	Ngìn lượt khách			Sở VHTT&DL/ Cục Thống kê
2.2	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng			Cục Thống kê
	Tốc độ tăng	%			"
IX	CHỈ SỐ GIÁ				Cục Thống kê
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)	%			"
B	XÃ HỘI				
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG				
1	Dân số				Cục Thống kê
1.1	Dân số trung bình	Ngìn người			"
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ dân số thành thị	%			"
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²			"
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰			"
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi			"
	<i>Trong đó:</i> Số năm sống khỏe	Năm			Sở Y Tế
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái			Sở Y Tế
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ			Cục Thống kê
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)				Cục Thống kê
2	Lao động				
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người			Cục Thống kê
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			"
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"			"
2.1.3	Dịch vụ	"			"
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%			"
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			"
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"			"
2.2.3	Dịch vụ	"			"

2.3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người			"
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%			Sở LĐTB & XH
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	"			Cục TK
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%			"
2.5.1	Thành thị	"			"
2.5.2	Nông thôn	"			"
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%			"
2.6.1	Thành thị	"			"
2.6.2	Nông thôn	"			"
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%			BHXH tỉnh
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%			"
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO				Sở GD&ĐT
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%			"
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%			"
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%			"
3.1	Tiểu học	"			"
3.2	Trung học cơ sở	"			"
3.3	Trung học phổ thông	"			"
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%			"
4.1	Mầm non	"			"
4.2	Tiểu học	"			"
4.3	Trung học cơ sở	"			"
4.4	Trung học phổ thông	"			"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%			"
5.1	Mầm non	"			"
5.2	Tiểu học	"			"
5.3	Trung học cơ sở	"			"
5.4	Trung học phổ thông	"			"
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh			"
6.1	Tiểu học	"			"

6.2	Trung học cơ sở	"			"
6.3	Trung học phổ thông	"			"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh			"
7.1	Tiểu học	"			"
7.2	Trung học cơ sở	"			"
7.3	Trung học phổ thông	"			"
III	Y TẾ				
1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi	‰			Sở Y Tế
2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi	‰			"
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%			"
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	%			"
4.1	Cân nặng theo tuổi	"			"
4.2	Chiều cao theo tuổi	"			"
5	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sỹ			"
6	Số dược sỹ đại học trên 10.000 dân	Dược sỹ			"
7	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng			"
8	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường			"
9	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%			"
10	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%			BHXH tỉnh
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%			Sở Y Tế
12	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc	%			"
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ				
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%			Sở LĐT&XH
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>			"
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng			Cục TK
2.1	<i>So với cả nước</i>	Lần			"
2.2	<i>So với vùng...</i>	"			"

3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%			Sở XD
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%			Sở NN&PTNT
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%			"
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%			"
6.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%			"
6.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%			"
7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện			"
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</i>	%			"
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện			"
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao</i>	%			"
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%			Sở VH&TT&DL
10	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%			"
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%			"
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ				
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%			Sở NN&PTNT
2	Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha			Sở NN&PTNT
	<i>Trong đó: Diện tích rừng bị cháy</i>	Ha			Sở NN&PTNT
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"			Sở TN & MT
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"			Sở TN & MT
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"			BQL các KCN
6	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"			Sở Công Thương
7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%			Sở TN & MT
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%			Sở XD

D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm			Sở KH&ĐT
	<i>Xếp hạng</i>				
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm			Sở TTTT
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm			Sở Nội vụ
	<i>Xếp hạng</i>				
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%			Sở Nội vụ
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%			"